CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư và Xây dựng điện Mê Ca Vneco

Ngày 31/12/2024	1,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**7.7%**	**16.7%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,100 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	9,007,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,045
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.37
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
240%
YoY: +/-▲ 221%

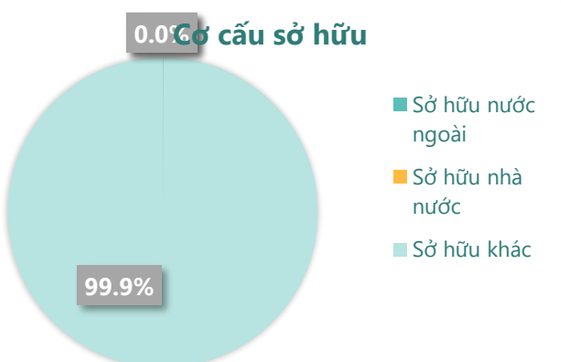
ROE
2024
8.0%
YoY: +/-▲ 8.8%

DT thuần
2024
0.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.04| -5.3%

LN thuần
2024
-0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.06| 91.8%

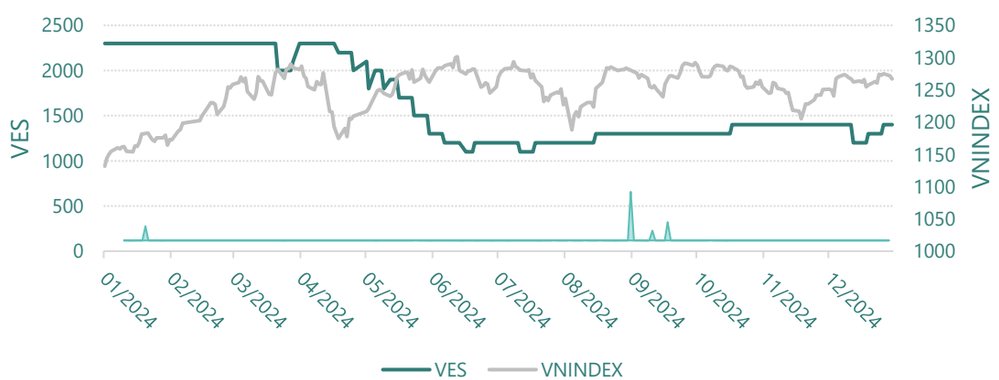
LN sau thuế
2024
1.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.16| 1152%

Cơ cấu sở hữu

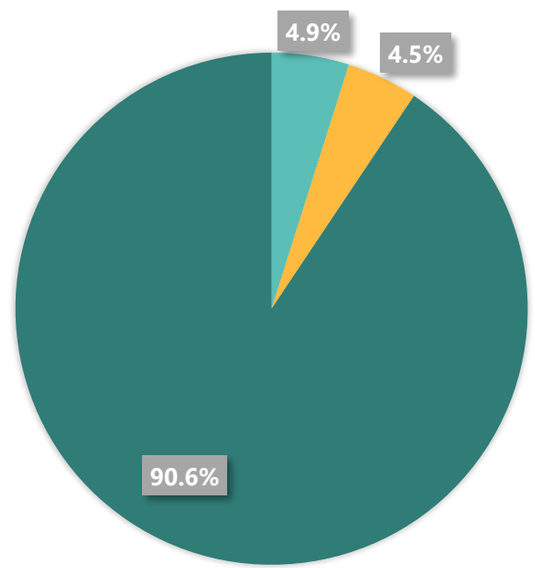


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



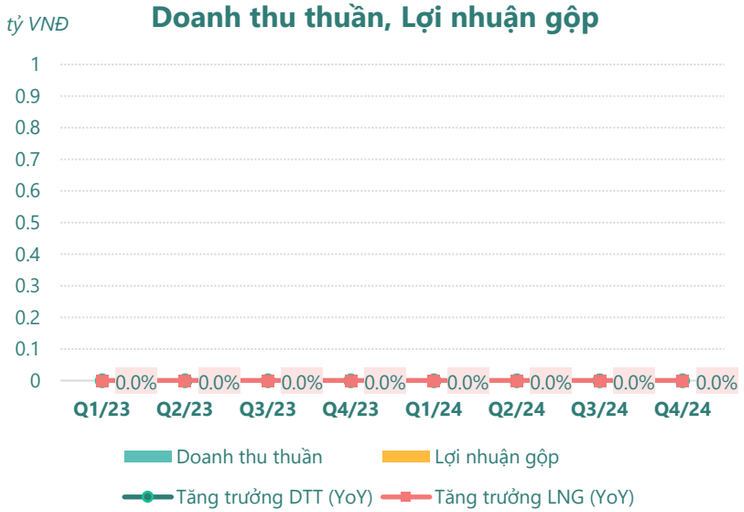
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

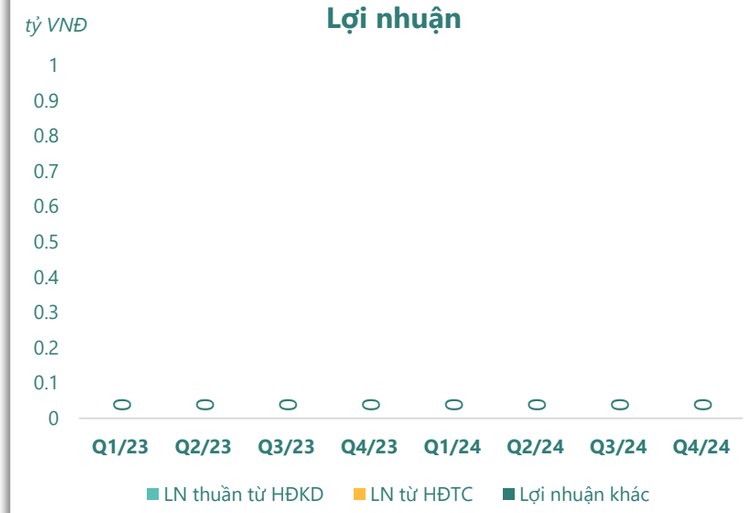
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



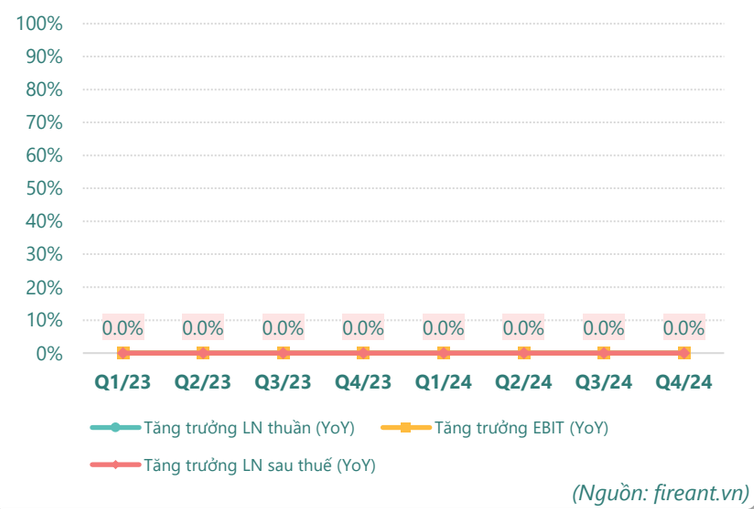
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



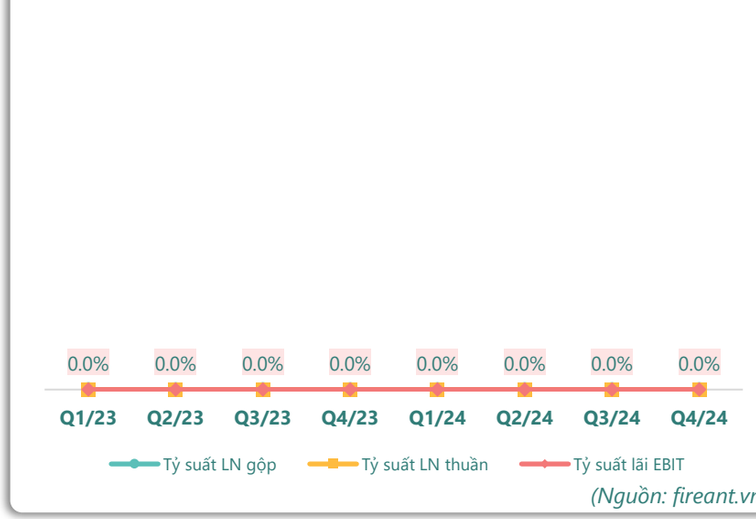
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



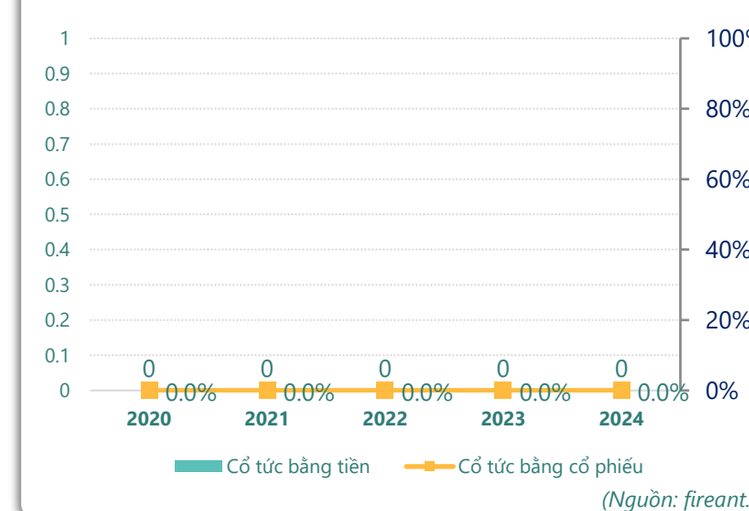
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

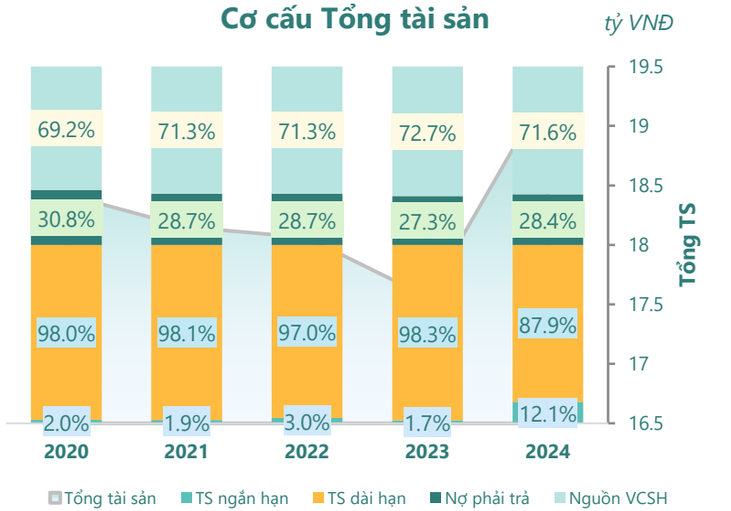
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

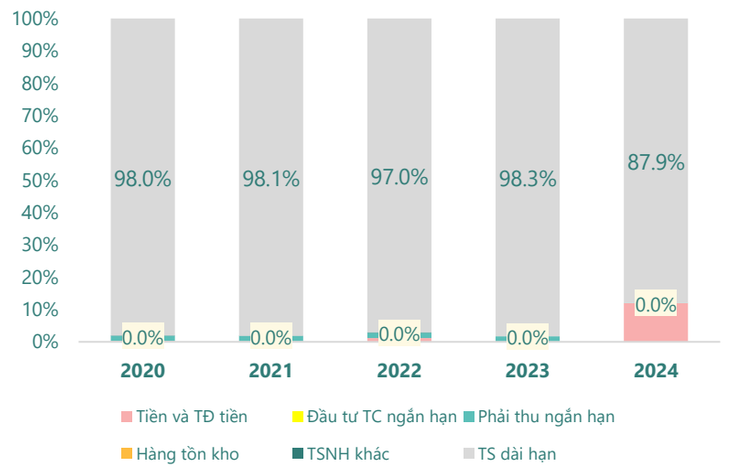
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



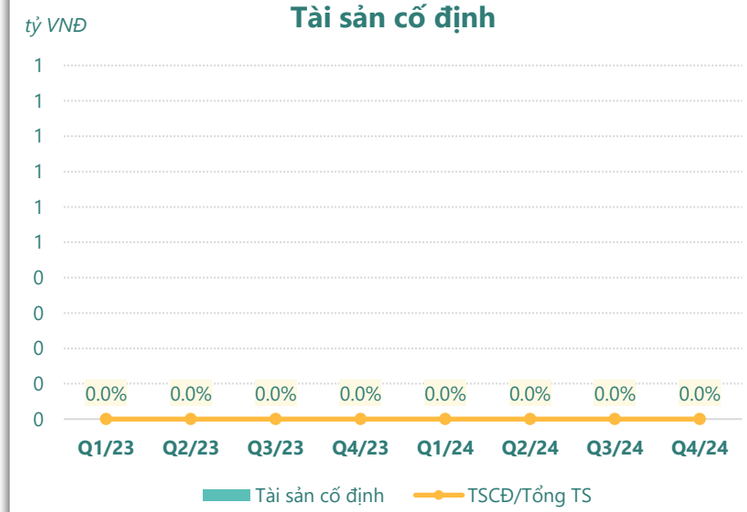
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



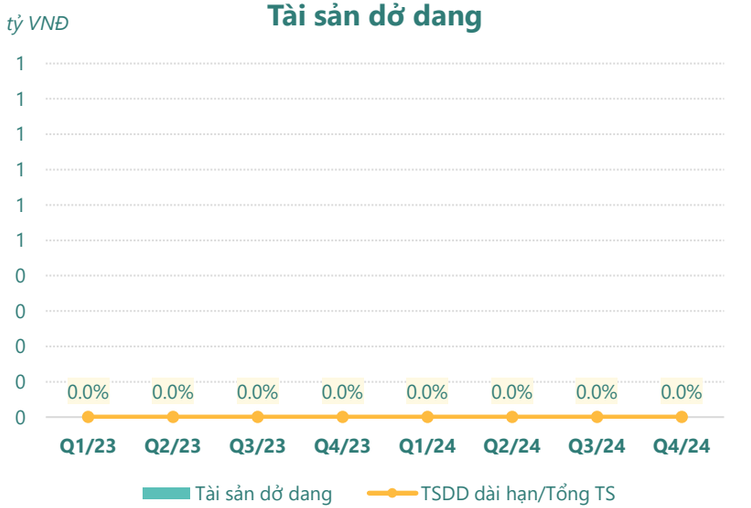
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



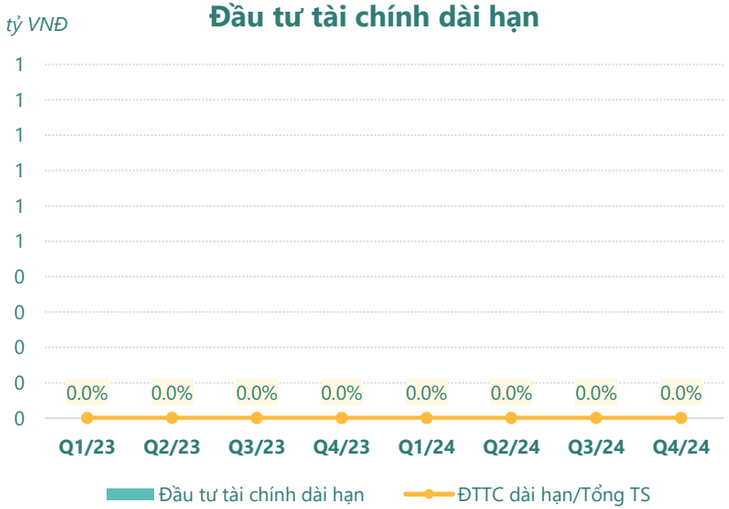
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



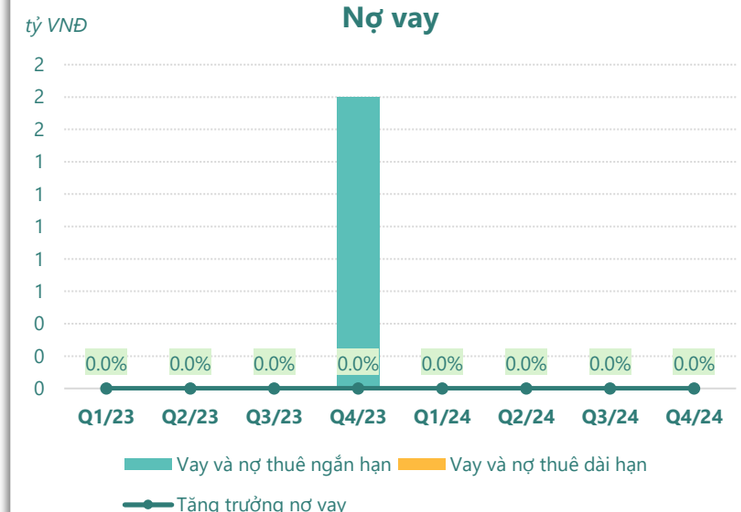
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

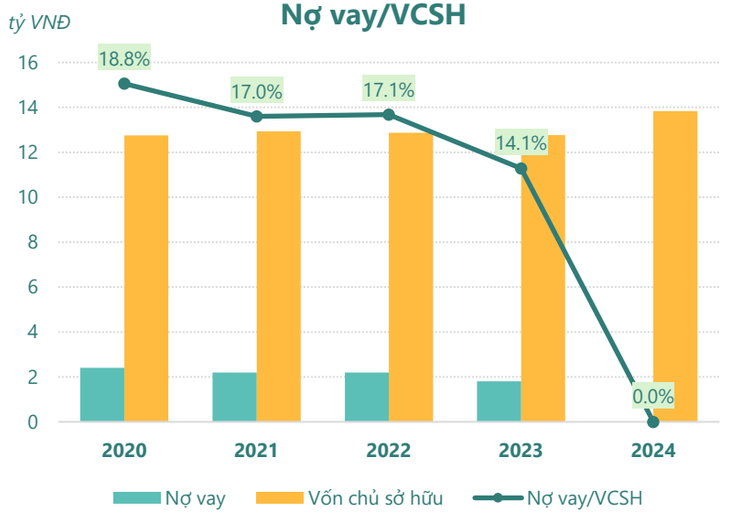
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

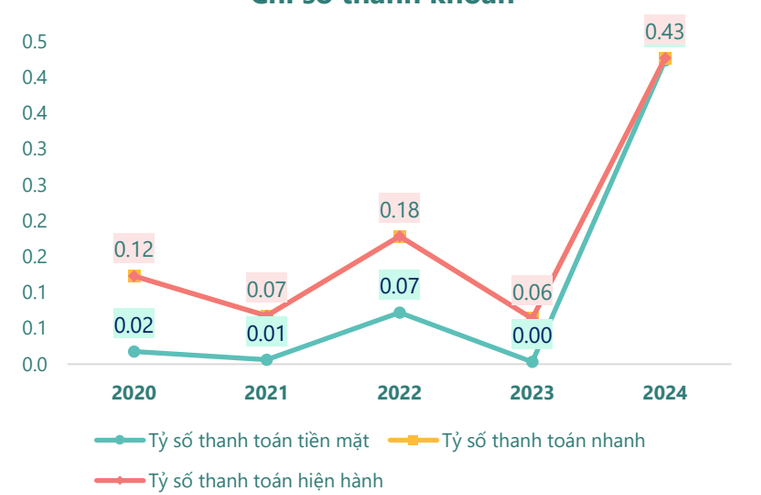
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



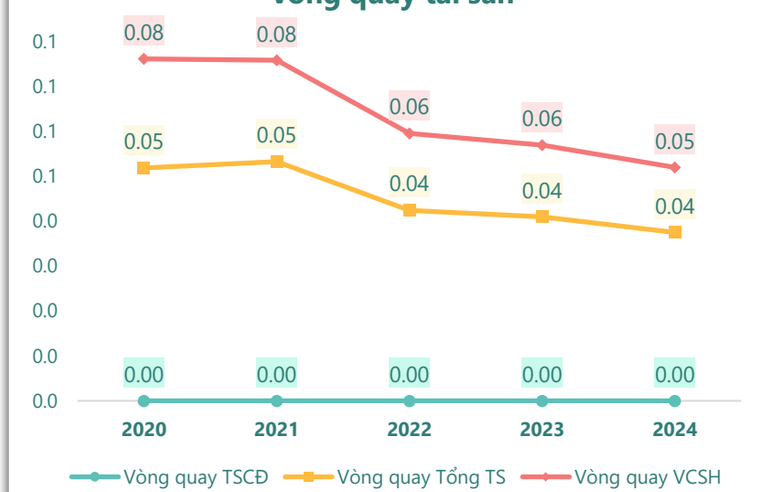
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



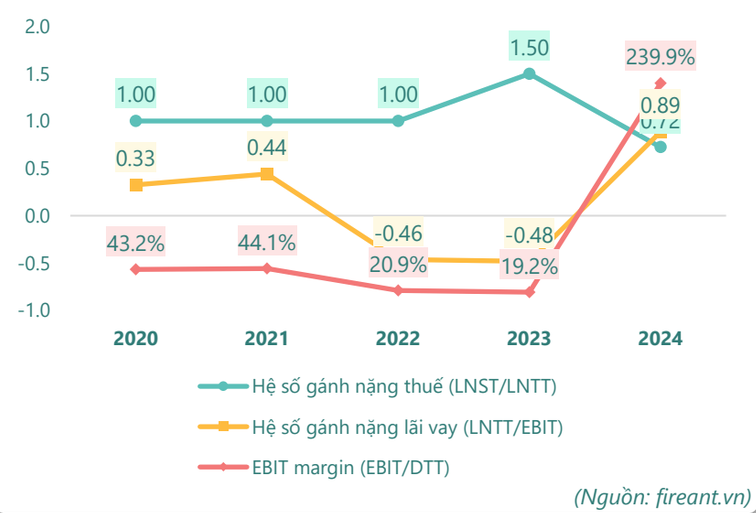
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



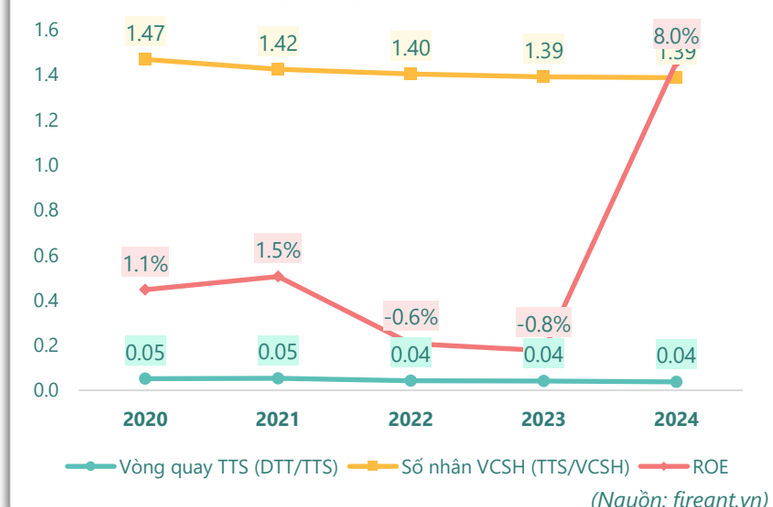
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



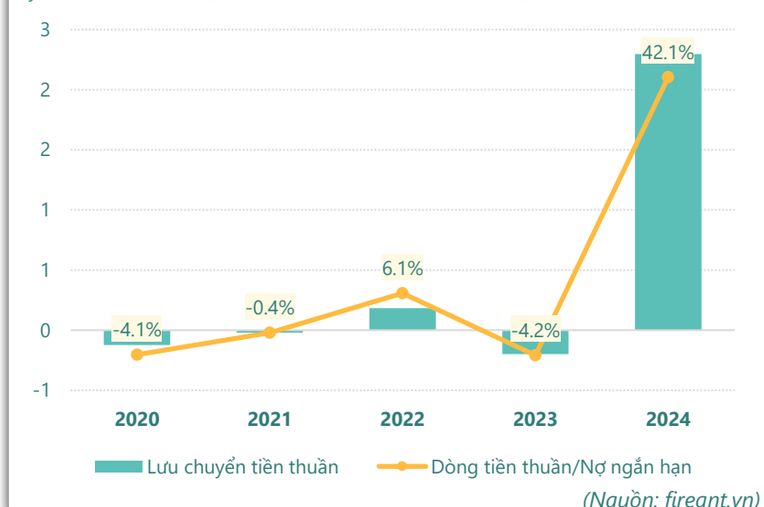
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**0.69**	**0.73**	**-5.3%**
Giá vốn hàng bán				0.27	0.27	-2.7%
Lợi nhuận gộp				0.43	0.46	-6.8%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	75.3%
Chi phí TC				0.19	0.21	-8.8%
Chi phí lãi vay				0.19	0.21	-8.8%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**0.24**	**0.32**	**-23.5%**
LN thuần từ HĐKD				-0.01	-0.07	91.8%
Lợi nhuận khác				**1.47**	**0.00**	**227365%**
LN trước thuế				1.47	-0.07	2278%
Lợi nhuận sau thuế				**1.06**	**-0.10**	**1152%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.06**	**-0.10**	**1152%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**19.3**	**17.6**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	2.33	0.31	663%
Tiền và tương đương tiền	2.31	0.02	15022%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.02	0.29	-94.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**17.0**	**17.3**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	17.0	17.3	-1.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.00**	**-35.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.49	4.79	14.4%
Nợ ngắn hạn	**5.45**	**4.79**	**13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	0.07	-98.5%
Nợ dài hạn	0.03	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13.8**	**12.8**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**13.8**	**12.8**	**8.3%**
Vốn điều lệ	90.1	90.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)